

Số:4997 /SYT-NVY

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 9 năm 2026

V/v khẩn trương đẩy nhanh tiến
độ chiến dịch làm sạch, làm giàu
dữ liệu tiêm chủng quốc gia

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Công an các xã, phường, đặc khu;
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi;
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2;
- Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi;
- Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi;
- Bệnh viện Đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm;
- Bệnh viện Đa khoa tư nhân Phúc Hưng;
- Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An;
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật;
- Các Bệnh viện Đa khoa khu vực;
- Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Lý Sơn;
- Các Trạm Y tế xã, phường;
- Các cơ sở tiêm chủng dịch vụ.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban chỉ đạo Trung ương, Chính phủ¹ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện, trong đó việc làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu của Cơ sở dữ liệu chuyên ngành là vô cùng cấp thiết để đồng bộ dữ liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (C06), Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia (C12); Bộ Y tế đã ban hành Kế hoạch số 1248/KH-BYT ngày 06/7/2026 triển khai chiến dịch 90 ngày làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu của 12 cơ sở dữ liệu chuyên ngành Y tế; Cục Phòng bệnh đã ban hành Kế hoạch số 1272/KH-PB ngày 17/7/2026 triển khai chiến dịch làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu của Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia.

Tại tỉnh Quảng Ngãi, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 292/KH-UBND ngày 31/7/2026 và Sở Y tế đã ban hành Kế hoạch số 2568/KH-SYT ngày 05/8/2026 về triển khai Chiến dịch làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu chuyên ngành y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, trong đó, có nội dung làm sạch, làm giàu dữ liệu tiêm chủng quốc gia. Tuy nhiên, tính đến ngày 07/9/2026, tiến độ triển khai rất chậm, tỉ lệ dữ liệu tiêm chủng được làm sạch tích lũy toàn tỉnh chỉ đạt 15%, đứng thứ 28/34 toàn quốc (*tiến độ làm sạch dữ liệu tiêm chủng*

¹ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 21/12/2024 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ; Kế hoạch số 02/KH-BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương.

được ghi nhận trên Hệ thống tích lũy đến ngày 07/9/2026 tại các Phụ lục kèm theo).

Thời gian hoàn thành chiến dịch 90 ngày chuẩn hóa dữ liệu chuyên ngành y tế không còn nhiều (đến hết ngày 30/9/2026), trong khi khối lượng thông tin của đối tượng tiêm chủng cần làm sạch trên toàn quốc còn rất lớn. Để bảo đảm hoàn thành đúng tiến độ đề ra theo chỉ đạo của Bộ Y tế tại Công văn số 6633/BYT-PB ngày 03 tháng 9 năm 2026 về việc đẩy nhanh tiến độ chiến dịch làm sạch, làm giàu dữ liệu tiêm chủng quốc gia.

Sở Y tế đề nghị các đơn vị, địa phương khẩn trương thực hiện một số nội dung sau:

1. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

- Tiếp tục hướng dẫn các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn thực hiện rà soát, cập nhật và làm sạch dữ liệu tiêm chủng trên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia.

- Kịp thời hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật xử lý các lỗi hệ thống và điều phối, tháo gỡ các vướng mắc phát sinh của các cơ sở tiêm chủng.

- Hàng tuần, chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện của các địa phương; tổng hợp tình hình và báo cáo về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Y tế theo quy định.

2. Các Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Sản - Nhi, Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Lý Sơn, các Trạm Y tế, các cơ sở tiêm chủng dịch vụ

- Thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, đối chiếu thông tin định danh (CCCD, VNeID, giấy khai sinh) của đối tượng hoặc người giám hộ ngay khi tiếp đón người dân đến tiêm chủng để cập nhật, làm sạch dữ liệu trực tiếp trên hệ thống.

- Đối với các bệnh viện thực hiện tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh: Thực hiện cập nhật đối tượng chỉ 01 lần duy nhất sau sinh; đối với các trường hợp tạm hoãn, sau khi đủ điều kiện tiêm chủng, cần thực hiện tìm đối tượng đã có, tránh trường hợp một đối tượng nhập dữ liệu nhiều lần; cập nhật đầy đủ địa chỉ cư trú chi tiết đến thôn/tổ và số điện thoại liên hệ chính xác.

- Đặc biệt, đối với các cơ sở tiêm chủng dịch vụ: Thực hiện tìm kiếm đối tượng khi trẻ đến tiêm chủng (khai thác thông tin cá nhân của trẻ chính xác để dễ tìm kiếm), chỉ tạo mới đối tượng khi trẻ mới sinh hoặc người lần đầu đến tiêm chủng chưa có tên trên Hệ thống; cập nhật đầy đủ thông tin cá nhân và thông tin tiêm chủng lần này lên Hệ thống cho đối tượng tiêm chủng.

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Chỉ đạo huy động tối đa lực lượng y tế địa phương và các đoàn thể, đơn vị liên quan trên địa bàn khẩn trương thực hiện công tác làm sạch dữ liệu tiêm chủng, bảo đảm hoàn thành tiến độ theo kế hoạch được giao theo Kế hoạch số

1936/KH-KSBT ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật² (Kết quả, tiến độ của các xã, phường chi tiết tại Phụ lục II).

- Chỉ đạo việc tổ chức rà soát “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng” để rà soát, bổ sung kịp thời các thông tin về mã định danh/CCCD, lịch sử tiêm, các mũi tiêm, loại vắc xin tiêm chủng trên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia.

- Chỉ đạo Trạm Y tế và các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn (bao gồm cả công lập và tư nhân):

+ Huy động tối đa nhân lực để tập trung trung rà soát, phân loại dữ liệu tiêm chủng bị lỗi (thiếu/sai số định danh, sai thông tin cá nhân...).

+ Chủ động phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an cấp xã để thực hiện xác minh thông tin thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; phối hợp với Tư pháp - Hộ tịch rà soát dữ liệu khai sinh của trẻ em.

+ Huy động các lực lượng tại chỗ như Tổ công nghệ số cộng đồng, y tế thôn bản, cộng tác viên dân số tham gia hỗ trợ rà soát “cuốn chiếu” trực tiếp tại hộ gia đình đối với các trường hợp khó xác minh.

+ Bố trí tối thiểu 01 cán bộ chuyên trách nhập liệu và 01 cán bộ kiểm tra, phúc tra lại thông tin, phân công rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm.

4. Đề nghị Công an các xã, phường, đặc khu

Phối hợp với Trạm Y tế và các cơ sở tiêm chủng trong việc xác minh thông tin phục vụ chuẩn hóa dữ liệu tiêm chủng, gồm:

- Tiếp nhận danh sách các trường hợp dữ liệu tiêm chủng bị lỗi, thiếu thông tin hoặc sai lệch do Trạm Y tế chuyển giao; tiến hành đối chiếu, xác minh và cập nhật chính xác dựa trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Hỗ trợ tra cứu nhanh mã số định danh cá nhân, số CCCD cho các trường hợp trẻ em, người dân chưa có thông tin trên hệ thống tiêm chủng. Ưu tiên xử lý, phê duyệt và trả kết quả xác minh dữ liệu dân cư cho ngành Y tế trong vòng 24 giờ kể từ khi tiếp nhận yêu cầu để kịp thời nhập liệu lên hệ thống.

Sở Y tế đề nghị các địa phương, đơn vị phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Phòng bệnh (b/c);
- Viện Pasteur Nha Trang;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (b/c);
- Giám đốc và các PGĐ Sở Y tế;
- Các phòng thuộc Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY_{NCH}.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Minh Đan

² Triển khai chiến dịch làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia

Phụ lục I
THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ LÀM SẠCH DỮ LIỆU THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG TIÊM CHỦNG TRÊN TOÀN QUỐC
(Số liệu của Cục Phòng bệnh tính đến ngày 07/9/206)
(kèm theo Công văn số /SYT-NVY ngày /9/2026 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
		Tổng	Mã định danh/CCCD - Tổng			Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư				
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (< 3 tháng tuổi)						
1	2	3=4+5+6+9	4	5	6	7	8	9	10	11=3-(7+9+10)	12=(7+9+10)/3%
1	An Giang	2.004.212	207.615	1.775.502	10.319	43.979	0	10.776	65.251	1.884.206	6%
2	Bắc Ninh	1.555.547	923.546	578.002	9.875	914.213	0	44.124	70.418	526.792	66%
3	Cà Mau	1.090.403	94.317	977.024	5.456	29.069	0	13.606	54.821	992.907	9%
4	Cao Bằng	269.178	74.990	180.568	1.386	64.670	0	12.234	8.894	183.380	32%
5	Cần Thơ	1.706.121	158.237	1.515.472	8.556	29.580	0	23.856	81.187	1.571.498	8%
6	Đà Nẵng	1.382.224	472.496	853.406	7.869	428.549	0	48.453	38.865	866.357	37%
7	Đắk Lắk	1.666.792	671.794	851.951	10.082	621.143	0	132.965	34.752	877.932	47%
8	Điện Biên	363.866	42.353	312.403	2.595	15.993	0	6.515	14.079	327.279	10%
9	Đồng Nai	2.441.359	511.787	1.832.020	12.152	366.626	0	85.400	56.610	1.932.723	21%
10	Đồng Tháp	2.018.884	251.970	1.731.585	8.612	66.256	0	26.717	88.795	1.837.116	9%
11	Gia Lai	1.695.444	362.386	1.270.485	10.248	290.508	0	52.325	94.092	1.258.519	26%
12	Hà Nội	4.929.319	1.841.988	2.964.786	23.834	1.520.651	0	98.711	275.165	3.034.792	38%
13	Hà Tĩnh	610.397	330.010	228.145	4.106	311.691	0	48.136	54.860	195.710	68%
14	Hải Phòng	1.736.787	625.308	1.035.459	10.595	528.084	0	65.425	116.017	1.027.261	41%
15	Hưng Yên	1.271.311	583.324	622.630	8.623	546.355	0	56.734	69.359	598.863	53%
16	Khánh Hòa	1.264.414	187.095	1.040.527	5.980	144.018	0	30.812	66.143	1.023.441	19%
17	Lai Châu	264.798	122.784	129.426	1.853	116.978	0	10.735	22.117	114.968	57%
18	Lạng Sơn	340.138	83.343	246.743	2.111	66.705	0	7.941	17.676	247.816	27%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
		Tổng	Mã định danh/CCCD - Tổng			Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư				
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (< 3 tháng tuổi)						
1	2	3=4+5+6+9	4	5	6	7	8	9	10	11=3-(7+9+10)	12=(7+9+10)/3%
19	Lào Cai	763.543	241.370	485.171	5.014	222.409	0	31.988	22.993	486.153	36%
20	Lâm Đồng	1.933.951	906.536	840.725	10.986	882.402	0	175.704	50.580	825.265	57%
21	Nghệ An	1.616.300	527.568	997.734	10.751	477.720	0	80.247	87.381	970.952	40%
22	Ninh Bình	1.613.798	553.660	996.338	11.132	490.378	0	52.668	113.774	956.978	41%
23	Phú Thọ	1.631.626	877.924	667.583	10.527	849.058	0	75.592	62.523	644.453	61%
24	Quảng Ngãi	1.059.089	144.055	885.433	5.831	90.001	0	23.770	46.927	898.391	15%
25	Quảng Ninh	712.334	537.292	123.343	3.686	542.612	0	48.013	20.696	101.013	86%
26	Quảng Trị	803.992	237.108	525.623	5.305	217.733	0	35.956	70.438	479.865	40%
27	Sơn La	671.705	299.707	349.953	4.526	292.780	0	17.519	11.314	350.092	48%
28	Tây Ninh	1.835.343	469.032	1.276.420	7.255	411.757	0	82.636	49.279	1.291.671	30%
29	Thái Nguyên	724.476	365.562	313.840	4.461	357.544	0	40.613	23.195	303.124	58%
30	Thanh Hóa	1.664.107	961.180	619.904	11.326	919.047	0	71.697	48.535	624.828	62%
31	Thành phố Hồ Chí Minh	7.612.758	1.001.063	6.576.689	25.702	51.341	0	9.304	300.504	7.251.609	5%
32	Thành phố Huế	541.966	130.588	399.234	3.683	111.147	0	8.461	24.441	397.917	27%
33	Tuyên Quang	889.605	148.946	706.225	5.626	97.508	0	28.808	36.362	726.927	18%
34	Vĩnh Long	2.141.331	319.845	1.755.226	7.873	186.359	0	58.387	101.593	1.794.992	16%
Tổng		52.827.118	15.266.779	35.665.575	277.936	12.304.864	0	1.616.828	2.299.636	36.605.790	

Phụ lục II
THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ LÀM SẠCH DỮ LIỆU THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG TIÊM CHỦNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Số liệu tính đến ngày 07/9/206)
(kèm theo Công văn số /SYT-NVY ngày /9/2026 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
		Tổng	Mã định danh/CCCD - Tổng								
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (< 3 tháng tuổi)	Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư				
1	2	3=4+5+6+9	4	5	6	7	8	9	10	11=3-(7+9+10)	12=(7+9+10)/3%
1	Xã Đông Sơn	29.868	1.941	27.448	145	195	0	334	675	28.664	4%
2	Xã Bình Minh	10.614	874	9.548	53	418	0	139	457	9.600	10%
3	Xã Bình Chương	8.244	1.005	7.131	35	671	0	73	503	6.997	15%
4	Xã Bình Sơn	57.519	12.678	43.473	223	10.290	0	1.145	3.675	42.409	26%
5	Xã Vạn Tường	35.464	1.624	32.808	135	331	0	897	821	33.415	6%
6	Xã Trường Giang	12.642	1.023	11.327	45	306	0	247	179	11.910	6%
7	Xã Ba Gia	12.437	1.237	10.981	65	273	0	154	587	11.423	8%
8	Xã Sơn Tịnh	24.545	3.248	20.879	105	2.222	0	313	778	21.232	13%
9	Xã Thọ Phong	16.382	1.711	14.502	59	986	0	110	415	14.871	9%
10	Xã Tịnh Khê	28.294	3.094	24.239	100	1.554	0	861	891	24.988	12%
11	P. Trương Quang Trọng	29.285	4.554	23.912	127	3.722	0	692	2.280	22.591	23%
12	Xã An Phú	32.450	10.293	20.939	142	8.233	0	1.076	1.521	21.620	33%
13	Phường Cẩm Thành	32.777	4.162	28.076	124	1.030	0	415	1.243	30.089	8%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
		Tổng	Mã định danh/CCCD - Tổng								
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (< 3 tháng tuổi)	Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư				
1	2	3=4+5+6+9	4	5	6	7	8	9	10	11=3-(7+9+10)	12=(7+9+10)/3%
14	Phường Nghĩa Lộ	43.990	4.309	39.129	150	799	0	402	1.469	41.320	6%
15	Xã Trà Giang	9.238	948	8.232	40	603	0	18	249	8.368	9%
16	Xã Nghĩa Giang	21.347	1.819	19.273	77	563	0	178	448	20.158	6%
17	Xã Tư Nghĩa	26.365	7.600	18.386	127	6.086	0	252	487	19.540	26%
18	Xã Vệ Giang	13.515	1.987	11.241	75	899	0	212	398	12.006	11%
19	Xã Phước Giang	11.270	702	10.514	53	73	0	1	1.539	9.657	14%
20	Xã Nghĩa Hành	15.737	1.083	14.588	57	43	0	9	540	15.145	4%
21	Xã Đình Cương	15.955	899	14.978	75	28	0	3	1.650	14.274	11%
22	Xã Thiện Tín	9.478	895	7.719	33	479	0	831	360	7.808	18%
23	Xã Lân Phong	14.843	1.596	12.491	66	1.024	0	690	168	12.961	13%
24	Xã Mộ Đức	13.736	784	12.342	80	49	0	530	1.258	11.899	13%
25	Xã Mộ Cày	16.417	3.218	11.987	83	2.538	0	1.129	715	12.035	27%
26	Xã Long Phụng	14.595	1.873	12.132	82	1.047	0	508	812	12.228	16%
27	Phường Sa Huỳnh	14.163	670	13.314	76	105	0	103	611	13.344	6%
28	Xã Khánh Cường	8.321	847	7.247	58	66	0	169	1.094	6.992	16%
29	Phường Đức Phổ	16.007	2.180	13.010	90	359	0	727	893	14.028	12%
30	Xã Nguyễn Nghiêm	6.371	679	5.554	35	101	0	103	803	5.364	16%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
		Tổng	Mã định danh/CCCD - Tổng								
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (< 3 tháng tuổi)	Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư				
1	2	3=4+5+6+9	4	5	6	7	8	9	10	11=3-(7+9+10)	12=(7+9+10)/3%
31	Phường Trà Câu	16.652	3.602	12.643	71	2.200	0	336	1.583	12.533	25%
32	Đặc khu Lý Sơn	11.049	972	9.970	70	578	0	37	56	10.378	6%
33	Xã Trà Bồng	10.020	653	9.054	56	222	0	257	606	8.935	11%
34	Xã Tây Trà	6.091	859	4.965	48	655	0	219	138	5.079	17%
35	Xã Tây Trà Bồng	3.737	335	3.361	22	136	0	19	164	3.418	9%
36	Xã Cà Đam	2.514	287	2.208	18	176	0	1	151	2.186	13%
37	Xã Thanh Bồng	4.174	1.162	2.975	35	944	0	2	160	3.068	26%
38	Xã Đông Trà Bồng	4.380	331	4.029	20	123	0	0	330	3.927	10%
39	Xã Sơn Hạ	17.879	1.901	15.835	80	717	0	63	830	16.269	9%
40	Xã Sơn Linh	7.944	1.172	6.688	67	42	0	17	168	7.717	3%
41	Xã Sơn Hà	12.568	918	11.381	52	83	0	217	351	11.917	5%
42	Xã Sơn Thủy	5.899	2.545	3.265	45	2.323	0	44	359	3.173	46%
43	Xã Sơn Kỳ	5.448	431	4.966	39	7	0	12	69	5.360	2%
44	Xã Sơn Tây Thượng	4.166	241	3.897	28	150	0	0	150	3.866	7%
45	Xã Sơn Tây	4.840	179	4.631	30	27	0	0	56	4.757	2%
46	Xã Sơn Tây Hạ	2.849	197	2.631	11	115	0	10	92	2.632	8%
47	Xã Minh Long	5.167	495	4.600	23	6	0	49	48	5.064	2%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
		Tổng	Mã định danh/CCCD - Tổng								
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (< 3 tháng tuổi)	Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư				
1	2	3=4+5+6+9	4	5	6	7	8	9	10	11=3-(7+9+10)	12=(7+9+10)/3%
48	Xã Sơn Mai	5.889	363	5.493	29	125	0	4	106	5.654	4%
49	Xã Ba Đình	3.328	805	2.445	17	711	0	61	9	2.547	23%
50	Xã Ba Động	3.546	1.488	1.830	11	1.314	0	217	79	1.936	45%
51	Xã Ba Tô	4.534	417	3.552	17	64	0	548	100	3.822	16%
52	Xã Ba Tơ	5.737	1.621	3.486	26	1.563	0	604	90	3.480	39%
53	Xã Ba Vì	4.801	487	4.094	45	4	0	175	259	4.363	9%
54	Xã Ba Vinh	2.525	658	1.645	17	583	0	205	29	1.708	32%
55	Xã Ba Xa	2.156	246	1.880	15	32	0	15	149	1.960	9%
56	Xã Đặng Thuỳ Trâm	2.196	650	1.465	15	321	0	66	36	1.773	19%
57	Phường Đăk BLa	11.320	3.170	6.698	40	4.584	0	1.412	2.052	3.272	71%
58	Phường Đăk Cấm	16.200	2.468	13.424	71	1.635	0	237	252	14.076	13%
59	Phường Kon Tum	38.036	2.176	35.531	166	149	0	163	1.906	35.818	6%
60	Xã Đăk Rơ Wa	11.983	2.751	8.521	136	2.456	0	575	234	8.718	27%
61	Xã Ia Chim	10.092	1.168	8.258	69	781	0	597	164	8.550	15%
62	Xã Ngọc Bay	10.770	924	9.707	113	324	0	26	257	10.163	6%
63	Xã Đăk Pxi	5.117	1.440	3.611	62	1.030	0	4	90	3.993	22%
64	Xã Đăk Mar	9.376	439	8.652	70	27	0	215	143	8.991	4%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
		Tổng	Mã định danh/CCCD - Tổng								
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (< 3 tháng tuổi)	Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư				
1	2	3=4+5+6+9	4	5	6	7	8	9	10	11=3-(7+9+10)	12=(7+9+10)/3%
65	Xã Đăk Ui	5.280	804	4.154	49	643	0	273	138	4.226	20%
66	Xã Ngọc Réo	4.972	1.532	3.053	46	1.237	0	341	57	3.337	33%
67	Xã Đăk Hà	16.820	2.184	13.700	106	1.379	0	830	349	14.262	15%
68	Xã Đăk Tô	17.208	987	15.036	151	224	0	1.034	275	15.675	9%
69	Xã Kon Đào	5.931	147	5.716	64	64	0	4	132	5.731	3%
70	Xã Ngọc Tụ	4.481	440	3.878	56	448	0	107	408	3.518	21%
71	Xã Đăk Sao	2.805	541	2.218	34	457	0	12	209	2.127	24%
72	Xã Đăk Tờ Kan	4.585	282	4.245	48	97	0	10	455	4.023	12%
73	Xã Tu Mơ Rông	4.085	1.397	2.622	42	712	0	24	160	3.189	22%
74	Xã Măng Ri	4.204	327	3.695	38	227	0	144	263	3.570	15%
75	Xã Dục Nông	7.145	227	6.490	59	27	0	369	308	6.441	10%
76	Xã Bờ Y	14.452	2.671	11.544	121	2.353	0	116	567	11.416	21%
77	Xã Sa Loong	4.671	700	3.900	50	569	0	21	212	3.869	17%
78	Xã Đăk Long	2.693	284	2.360	33	240	0	16	223	2.214	18%
79	Xã Đăk Môn	5.038	1.452	3.439	53	1.352	0	94	371	3.221	36%
80	Xã Đăk Pék	6.958	1.492	5.337	59	1.302	0	70	141	5.445	22%
81	Xã Đăk Plô	2.669	1.157	1.367	17	1.133	0	128	78	1.330	50%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng				Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật		Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
		Tổng	Mã định danh/CCCD - Tổng								
			Đúng định dạng	Chưa có	Không bắt buộc nhập (< 3 tháng tuổi)	Tổng	Đã làm sạch với CSDL Quốc gia về dân cư				
1	2	3=4+5+6+9	4	5	6	7	8	9	10	11=3-(7+9+10)	12=(7+9+10)/3%
82	Xã Xốp	2.675	1.229	1.381	20	1.173	0	45	33	1.424	47%
83	Xã Ngọc Linh	2.886	654	2.101	26	632	0	105	45	2.104	27%
84	Xã Măng Đen	5.476	380	5.036	47	266	0	13	80	5.117	7%
85	Xã Kon Plông	4.143	272	3.799	28	177	0	44	127	3.795	8%
86	Xã Măng Bút	2.892	293	2.536	15	244	0	48	68	2.532	12%
87	Xã Kon Braih	8.607	1.311	7.036	64	889	0	196	548	6.974	19%
88	Xã Đăk Rve	4.158	1.644	2.253	34	1.692	0	227	289	1.950	53%
89	Xã Đăk Kôi	2.739	687	1.949	16	530	0	87	129	1.993	27%
90	Xã Sa Thầy	8.953	395	8.459	83	116	0	16	343	8.478	5%
91	Xã Sa Bình	9.053	491	8.395	60	80	0	107	305	8.561	5%
92	Xã Ya Ly	4.915	461	4.246	42	300	0	166	593	3.856	22%
93	Xã Rờ Koi	2.759	1.249	1.400	38	1.165	0	72	170	1.352	51%
94	Xã Mô Rai	2.348	224	2.052	17	228	0	55	183	1.882	20%
95	Xã Ia Đal	2.087	52	2.012	23	11	0	0	344	1.732	17%
96	Xã Ia Toi	2.393	329	1.938	32	183	0	94	234	1.882	21%
Tổng		1.054.933	143.379	882.138	5.820	89.450	0	23.596	46.622	895.265	15%